

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 05 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ: Dự kiến 344 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,34	0,66	275.400	1.195.236	181.764	1.377.000
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			21,65	2,35	23.000	497.950	54.050	552.000
3	Cá trắm cỏ	Kg	10,00			8,55	1,45	90.000	769.500	130.500	900.000
4	Thịt lợn mỡ	Kg	9,00			8,50	0,50	132.000	1.122.000	66.000	1.188.000
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	30.000	54.000	6.000	60.000
6	Chuối xanh	Kg	2,00			1,80	0,20	15.000	27.000	3.000	30.000
7	Cà rốt	Kg	2,10			1,90	0,20	20.000	38.000	4.000	42.000
8	Cà chua	Kg	2,00			1,88	0,12	32.000	60.160	3.840	64.000
9	Xương sườn thăn	Kg	2,80			2,50	0,30	172.000	430.000	51.600	481.600
10	Cải thảo	Kg	8,00			7,40	0,60	20.000	148.000	12.000	160.000
11	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	75.000	6.750	750	7.500
12	Rau răm	Kg	0,10			0,08	0,02	60.000	4.800	1.200	6.000
13	Quả chua me	Kg	0,50			0,45	0,05	45.000	20.250	2.250	22.500
14	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	50.000	4.500	500	5.000
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	12.000
16	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,70	0,30	65.000	110.500	19.500	130.000
17	Bột canh	Kg	0,70			0,61	0,09	27.000	16.470	2.430	18.900
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	4.400
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	7.000
20	Dưa vàng	Kg	17,50			15,30	2,20	55.000	841.500	121.000	962.500
21	Gạo tẻ máy	Kg	6,40			5,40	1,00	23.000	124.200	23.000	147.200
22	Gạo nếp cái	Kg	0,60			0,50	0,10	30.000	15.000	3.000	18.000
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,60			0,50	0,10	48.000	24.000	4.800	28.800
24	Thịt gà ta	Kg	6,00			6,00		175.000	1.050.000		1.050.000
25	Thịt lợn mỡ	Kg	1,50			1,50		132.000	198.000		198.000
26	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		315.000	63.000		
27	Bí ngô	Kg	2,30			2,00	0,30	20.000	40.000	6.000	
28	Thịt lợn nạc	Kg	0,70				0,70	150.000		105.000	
29	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,37				4,37	52.863		231.012	
	Cộng								6.881.876	1.035.536	
	Tổng cộng								7.917.412		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thủy
Trần Thị Thủy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 344

- 3 tuổi: 63

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 299

- 4 tuổi: 119

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 117

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,34	0,66	4,34	0,66	1.171,8	178,2			1.128,4	171,6			1.649,2	250,8	21.439,6	3.260,4
2	Gạo tẻ máy	21,65	2,35	21,65	2,35			1.710,4	185,7			216,5	23,5	16.432,4	1.783,7	74.476,0	8.084,0
3	Cá trắm cỏ	8,55	1,45	5,56	0,94	944,8	160,2			144,5	24,5					5.057,3	857,7
4	Thịt lợn mỡ	8,50	0,50	8,33	0,49	1.582,7	93,1			3.107,1	182,8					32.820,2	1.930,6
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Chuối xanh	1,80	0,20	1,22	0,14			14,7	1,6			6,1	0,7	200,7	22,3	905,8	100,6
7	Cà rốt	1,90	0,20	1,70	0,18			25,5	2,7			3,4	0,4	132,6	14,0	663,2	69,8
8	Cà chua	1,88	0,12	1,79	0,11			10,7	0,7			3,6	0,2	71,4	4,6	357,2	22,8
9	Xương sườn thăn	2,50	0,30	1,08	0,13	192,4	23,1			137,6	16,5					2.010,3	241,2
10	Cải thảo	7,40	0,60	5,62	0,46			95,6	7,8			11,2	0,9	106,9	8,7	899,8	73,0
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Rau răm	0,08	0,02	0,06	0,02			2,8	0,7					1,7	0,4	18,0	4,5
13	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5
14	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
16	Dầu đậu tương	1,70	0,30	1,70	0,30							1.700,0	300,0			15.300,0	2.700,0
17	Bột canh	0,61	0,09	0,61	0,09												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa vàng	15,30	2,20	7,96	1,14			95,5	13,7			15,9	2,3	183,0	26,3	1.273,0	183,0
21	Gạo tẻ máy	5,40	1,00	5,40	1,00			426,6	79,0			54,0	10,0	4.098,6	759,0	18.576,0	3.440,0
22	Gạo nếp cái	0,50	0,10	0,50	0,10			43,0	8,6			7,5	1,5	372,5	74,5	1.720,0	344,0
23	Đậu xanh (hạt)	0,50	0,10	0,49	0,10			114,7	22,9			11,8	2,4	260,2	52,0	1.607,2	321,4
24	Thịt gà ta	6,00		2,88		584,6				377,3						5.731,2	
25	Thịt lợn mỡ	1,50		1,47		279,3				548,3						5.791,8	
26	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
27	Bí ngô	2,00	0,30	1,63	0,25			4,9	0,7			1,6	0,2	99,7	15,0	441,2	66,2
28	Thịt lợn nạc		0,70		0,69		130,3				48,0						953,5
29	Sữa chua uống(hộp)		4,37		4,37		275,3				161,7				157,3		4.588,5
	Cộng					4.764,8	861,3	2.817,5	347,3	5.443,2	605,1	2.137,8	353,1	23.703,6	3.174,3	191.551,6	27.460,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,9	19,1	9,4	7,7	18,2	13,4	7,1	7,8	79,3	70,5	640,6	610,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.912.000 đ
- Hôm trước mang sang: 318 đ
- Đã chi: 7.917.412 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5.412 đ
- Lũy kế: -5.094

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,cá trắm sốt cà chua
- Canh sườn cải thảo/Dưa vàng trắng
* Bữa chiều: - MG: Cháo gà nấm hương
- NT: Sữa chua uống cháo thịt băm bí đỏ
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu